

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 164/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2021.
V/v: “ ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Biểu.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Nguyễn Văn Thư.

+ Ông Nguyễn Tấn Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 21/2021/TLST-HNGĐ ngày 29/01/2021, về “*ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/6/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/7/2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Th. Đ, sinh năm: 1984, địa chỉ: Thôn Th, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1983, địa chỉ: Thôn TH, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Th. Đ trình bày:

Bà Nguyễn Th. Đ và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu đến với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Tiến vào năm 2004. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, bà Đ làm đơn ly hôn ông T.

- Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Trâm A, sinh ngày: 04/9/2005 và Nguyễn Nhật Gia H, sinh ngày: 27/5/2014. Nếu ly hôn, bà Đ yêu cầu nuôi cháu H, giao cháu A cho ông T nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung và cho mượn nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày tại hồ sơ:

Về quan hệ hôn nhân và điều kiện kết hôn ông T thống nhất như bà Đ trình bày. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do gia đình có nhiều lần sóng gió, xã hội thị phi, trong đó có phần sai lầm của ông T. Nay tình cảm ông T đối với bà Đ vẫn còn, nên ông không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ.

Về con chung: Có hai con chung như bà Đ trình bày. Nếu ly hôn, ông thống nhất nuôi cháu Anh, giao cháu Huy cho bà Đ nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung và cho mượn nợ: Vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý đến trước khi hội đồng xét xử nghị án, thư ký, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Riêng đương sự là ông T vắng mặt khi tòa án triệu tập để tham gia phiên tòa là vi phạm quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Xét thấy mâu thuẫn giữa bà Đầy và ông T không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Đầy được ly hôn ông T; về con chung cháu A có nguyện vọng ở với cha, cháu H có nguyện vọng ở với mẹ, phù hợp với yêu cầu của các đương sự nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của bà Đ thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành theo quy định tại điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nên vụ án vẫn được xét xử theo thủ tục quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông T tự nguyện tìm hiểu đến với nhau có đăng ký kết hôn ngày 01/3/2004 tại UBND xã T nên quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

[3] Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà Đ do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân bế tắc không thể hòa giải. Ông T thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, một phần lỗi là do ông nhưng yêu cầu được đoàn tụ vì còn yêu thương vợ. Tòa án đã tiến hành hòa giải, giải thích pháp luật mong các bên quay về đoàn tụ, tạo điều kiện cho các bên khắc phục mâu thuẫn. Tuy nhiên kể từ khi thụ lý vụ án tháng 01/2021 đến thời điểm xét xử, mâu thuẫn gia đình giữa bà Đ và ông T không thể khắc phục, bà Đ vẫn cương quyết ly hôn, mục đích hôn nhân không đạt được;

hiện tại vợ chồng phần ai nấy sống, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Đ yêu cầu nuôi cháu H, giao cho ông T nuôi cháu A, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4.1] Xét thấy việc giao con cho ai phải đảm bảo cho sự phát triển ổn định về thể chất và tinh thần cho các con. Tại phiên hòa giải, ông T thống nhất ông trực tiếp nuôi cháu A, giao cháu Huy cho bà Đ nuôi. Mặt khác, cháu A có nguyện vọng được ở với ông T, cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ. Để đảm bảo sự phát triển ổn định của các cháu, xét giao cháu Anh cho ông T, giao cháu H cho bà Đ tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung và cho mượn nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Án phí HNGĐ sơ thẩm bà Đ phải chịu theo quy định tại nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 227 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Th. Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Nhật Gia H, sinh ngày: 27/5/2014 cho bà Nguyễn Thị Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Huy đủ 18 tuổi trưởng thành. Giao Nguyễn Thị Trâm A, sinh ngày: 04/9/2005 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Anh đủ 18 tuổi trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Th. Đ phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) bà Đ đã nộp trước tại Chi cục thi hành án Núi Thành theo biên lai thu số 0003140 ngày 29/01/2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các bên đương sự biết, bà Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Tòa án tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Văn Biểu